

**TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THUY LỢI
DO CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CTTI ĐẮK NÔNG QUẬN TỰ**

Ngày cập nhật: Ngày 21 tháng 3 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Nhận định tình hình hạn hán, thiếu nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước
I	Thị xã Gia Nghĩa			6.423,200		5.855,030	91,15		
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	8,20	1.082,400	-0,35	1.055,730	98	Đảm bảo	
2	Hồ Chẽ Biền	Đắk Nia	4,00	689,710	-0,05	668,460	97	Đảm bảo	
3	Hồ Fai Kol Poul Đàng	Đắk Nia	5,40	400,000	-0,80	339,200	85	Đảm bảo	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	4,70	426,600	-0,85	350,950	82	Đảm bảo	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	-1,25	646,230	82	Đảm bảo	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	330,690	-0,30	318,390	96	Đảm bảo	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,200	-1,00	247,200	81	Đảm bảo	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	102,500	-1,20	78,500	77	Đảm bảo	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	766,600	-0,60	724,060	94	Đảm bảo	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	-1,55	36,510	53	Đảm bảo	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	249,500	0,02	249,500	100	Đảm bảo	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	-0,90	273,000	91	Đảm bảo	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	4,50	305,000	-0,70	262,300	86	Đảm bảo	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	0,02	605,000	100	Đảm bảo	
II	Huyện Krông Nô			22.234,310		20.077,478	90,30		
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Đắk Đ'rô	18,00	12.230,000	-5,10	11.035,180	90	Đảm bảo	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	-0,60	3.384,770	94	Đảm bảo	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	- 1,60	2.864,138	88	Không đảm bảo	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	456,900	-0,50	436,000	95	Đảm bảo	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	-0,80	777,920	92	Đảm bảo	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	-1,50	584,140	84	Đảm bảo	
7	Hồ Buôn Rcập	Nam Nung	5,10	598,520	-2,20	542,950	91	Không đảm bảo	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	-2,50	137,200	79	Không đảm bảo	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	-3,50	315,180	85	Đảm bảo	
10	Trạm bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir						Không đảm bảo	
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir			0,40			Không đảm bảo	
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir			Kiệt			Không đảm bảo	
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir			0,40			Không đảm bảo	
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir			0,50			Không đảm bảo	
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir			Kiệt			Không đảm bảo	
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir			Kiệt			Không đảm bảo	
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách			1,70			Đảm bảo	
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			1,50			Đảm bảo	
III	Huyện Đắk Song			12.611,230		11.511,140	91,28		
1	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	-0,80	1.488,640	87	Đảm bảo	
2	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	-0,06	1.409,540	99	Đảm bảo	
3	Hồ Đắk Kuăl	Đắk ND'run	7,77	1.230,700	-0,25	1.191,750	97	Đảm bảo	
4	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	-0,70	975,980	92	Đảm bảo	
5	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	-0,95	93,580	81	Không đảm bảo	
6	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	0,00	759,000	100	Đảm bảo	
7	Hồ Đắk RLon	TĐ Đức An	8,80	907,670	-0,20	888,150	98	Đảm bảo	
8	Hồ Đắk Mruông	TĐ Đức An	5,70	321,500	-2,80	187,140	58	Không đảm bảo	
9	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	641,800	-0,60	590,460	92	Đảm bảo	
10	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	-0,25	535,180	95	Đảm bảo	
11	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	6,80	748,800	-0,29	719,050	96	Đảm bảo	
12	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	4,50	252,000	-0,42	222,600	88	Đảm bảo	
13	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	4,20	145,000	-0,10	137,750	95	Đảm bảo	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	3,20	135,000	-0,50	102,000	76	Không đảm bảo	
15	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	3,20	114,000	-0,50	88,090	77	Không đảm bảo	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	-0,80	231,620	88	Không đảm bảo	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	-0,64	690,370	93	Đảm bảo	
18	Hồ Đắk Mruong	Thuận Hạnh	2,70	479,950	-0,32	423,070	88	Đảm bảo	
19	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	-0,70	389,410	85	Không đảm bảo	
20	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	-1,50	184,090	74	Không đảm bảo	
21	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	-1,20	203,670	74	Không đảm bảo	
IV	Huyện Tuy Đức			13.566,020		11.305,801	83,34		
1	Hồ Đắk RTih	Đắk R'Tih	6,00	2.224,000	-0,70	1.627,200	73	Đảm bảo	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	-1,00	873,400	81	Đảm bảo	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk RTih	3,60	1.049,000	-1,30	923,036	88	Đảm bảo	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	4,70	313,300	-0,55	275,900	88	Đảm bảo	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	8,40	390,000	-0,85	319,535	82	Đảm bảo	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	3,20	709,000	0,50	709,000	100	Không đảm bảo	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Nhận định tình hình hạn hán, thiếu nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trục	5,50	138,470	-1,30	91,670	66	Đảm bảo	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trục	6,90	403,700	-1,55	275,050	68	Không đảm bảo	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	5,00	107,900	0,00	107,900	100	Đảm bảo	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	3,90	728,400	-1,90	291,400	40	Không đảm bảo	
11	Đập Đắc Bu Rley	Đắc R'Tih	5,00	115,520	0,00	115,520	100	Đảm bảo	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	5,70	562,300	-0,80	402,380	72	Đảm bảo	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	7,13	460,800	-0,10	449,400	98	Đảm bảo	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	8,00	460,800	0,15	460,800	100	Đảm bảo	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	8,00	562,500	-0,10	551,000	98	Đảm bảo	
16	Đập Đắc Rma	Đắc Buk Sor	3,90	335,800	-0,05	331,150	99	Đảm bảo	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	-0,40	313,830	83	Đảm bảo	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	0,00	815,000	100	Đảm bảo	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	4,58	650,000	-1,00	585,000	90	Đảm bảo	
20	Hồ Số 2	Đắc Ngo	48,39	287,000	-1,40	229,600	80	Đảm bảo	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	5,06	311,000	-0,30	248,800	80	Đảm bảo	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	5,00	252,000	-0,60	201,600	80	Đảm bảo	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	4,10	1.230,700	-0,80	1.107,630	90	Đảm bảo	
V	Huyện Đắc RLấp			26.907,690		24.976,126	92,82		
1	Hồ Đắc RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	-0,70	1.247,080	93	Đảm bảo	
2	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	3,80	1.213,250	-0,85	1.113,280	92	Đảm bảo	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	5,00	7.960,000	-3,10	7.015,570	88	Đảm bảo	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	-0,45	421,090	93	Đảm bảo	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	-0,30	1.084,420	98	Đảm bảo	
6	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	-0,20	752,800	97	Đảm bảo	
7	Hồ Đắc Sinh (Hồ thôn 5)	Đắc Sin	3,50	1.164,440	-0,02	1.162,580	100	Đảm bảo	
8	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	-1,50	843,000	90	Đảm bảo	
9	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	-0,10	993,820	99	Đảm bảo	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	-0,20	457,040	99	Đảm bảo	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600			0	Đảm bảo	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	-0,20	397,223	99	Đảm bảo	
13	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	4,80	702,070	-0,10	696,627	99	Đảm bảo	
14	Đập Thôn 5	Đắc Sin	6,90	745,000	-0,65	695,030	93	Đảm bảo	
15	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	3,40	686,060	-0,86	630,660	92	Đảm bảo	
16	Hồ Đắc Biao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	-0,28	251,990	95	Đảm bảo	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	-0,65	280,110	97	Đảm bảo	
18	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	6,90	764,350	-0,85	718,200	94	Đảm bảo	
19	Hồ Đắc Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	-0,05	491,000	99	Đảm bảo	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	-1,20	834,910	91	Đảm bảo	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	350,000	-0,10	347,773	99	Đảm bảo	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	0,05	517,000	100	Đảm bảo	
23	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	-0,70	378,510	93	Đảm bảo	
24	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	3,20	422,000	0,00	422,000	100	Đảm bảo	
25	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	6,00	458,900	-0,80	439,082	96	Đảm bảo	
26	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	-0,80	488,234	90	Đảm bảo	
27	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	-0,50	396,518	95	Đảm bảo	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	-0,20	601,060	98	Đảm bảo	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	0,05	120,000	100	Đảm bảo	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	0,10	494,000	100	Đảm bảo	
31	Hồ Đắc Krung	Đắc Wer	1,70	532,000	-0,18	518,370	97	Đảm bảo	
32	Đập Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	-0,60	167,15	94	Đảm bảo	
VI	Huyện Đắc GLong			11.656,600		10.297,470	88,34		
1	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	0,02	1.200,000	100	Đảm bảo	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	-0,80	967,250	88	Đảm bảo	
3	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	-0,65	464,370	89	Đảm bảo	
4	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	0,20	190,000	100	Đảm bảo	
5	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	-0,90	516,600	91	Đảm bảo	
6	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	2,17	410,300	0,00	410,300	100	Đảm bảo	
7	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	-0,60	317,320	89	Đảm bảo	
8	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	-1,00	545,900	74	Đảm bảo	
9	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	0,00	350,000	100	Đảm bảo	
10	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		-0,58			Đảm bảo	
11	Hồ Băc Rai	Quảng Khê	3,50		-0,80			Đảm bảo	
12	Hồ Bì Zê Rê	Đắc Som	8,00	332,700	-0,70	290,700	87	Đảm bảo	
13	Hồ B'Dong	Đắc Som	2,50	400,000	0,00	400,000	100	Đảm bảo	
14	Thủy lợi Thôn 5	Đắc Som	8,40	241,400	-3,60	93,800	39	Đảm bảo	Thiếu nước cuối vụ
15	Hồ Chum Ia	Đắc Som	3,00		-0,20			Đảm bảo	
16	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	7,80	84,000	-0,65	71,000	85	Đảm bảo	
17	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	8,10	165,120	-0,55	148,070	90	Đảm bảo	
18	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	8,00	691,000	-1,25	597,250	86	Đảm bảo	
19	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	8,30	169,340	-0,60	150,080	89	Đảm bảo	
20	Hồ Trảng Ba	Đắc Ha	4,50	270,000	-2,70	189,000	70	Đảm bảo	Thiếu nước cuối vụ
21	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	2,90	594,800	-0,22	544,860	92	Đảm bảo	
22	Hồ Da Hàng Lang	Đắc R'măng	3,50		-0,38			Đảm bảo	
23	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	-1,64	149,640	62	Đảm bảo	Thiếu nước cuối vụ
24	Hồ Đắc Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	-0,70	489,550	87	Đảm bảo	
25	Hồ Đắc Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	-0,60	89,800	62	Đảm bảo	
26	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	0,00	620,520	100	Đảm bảo	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Nhận định tình hình hạn hán, thiếu nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước
27	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	-0,90	515,700	82	Đảm bảo	
28	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	-0,36	394,900	87	Đảm bảo	
29	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	-0,17	342,460	93	Đảm bảo	
30	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	-0,20	248,400	96	Đảm bảo	
VII	Huyện Đắk Mil			20.262,220		14.580,836	71,96		
1	Công trình hồ Đắk Sắk	Đức Minh	10,00	7.747,500	-2,00	5.767,500	74	Đảm bảo	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	-0,63	2.312,567	82	Đảm bảo	
3	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	-1,69	272,661	44	Không đảm bảo	Cuối vụ
4	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	-1,95	154,025	44	Không đảm bảo	Cuối vụ
5	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	-1,80	265,385	53	Đảm bảo	
6	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	-1,07	412,624	80	Đảm bảo	
7	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	-1,00	318,376	51	Đảm bảo	
8	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	8,00	133,400	-2,70	86,485	65	Đảm bảo	
9	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	4,56	91,600	-3,60	37,837	41	Không đảm bảo	Cà phê thiếu đợt 3,4
10	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	30,000	-0,60	19,200	64	Không đảm bảo	Cà phê thiếu đợt 2,3,4
11	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	8,50	55,000	<MNC	7,300	13	Hết nước	Cà phê thiếu đợt 3,4
12	Công trình Đắk Rla	Đắk N'DRót	4,00	165,000	-1,40	81,700	50	Đảm bảo	
13	Công trình Đồ Ry I	Đắk Rla	8,00	283,500	-1,45	205,135	72	Đảm bảo	
14	Công trình Đồ Ry II	Đắk Rla	12,70	1.314,050	-2,57	947,624	72	Đảm bảo	
15	Công trình Đắk NDRót	Đắk N'DRót	7,50	220,000	-3,00	102,450	47	Đảm bảo	
16	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	4,00	165,000	-2,14	49,547	30	Đảm bảo	
17	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	3,70	192,300	-2,00	81,390	42	Đảm bảo	
18	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	-0,14	44,557	89	Không đảm bảo	Cà phê thiếu đợt 3,4
19	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	37,500	1,66	18,741	50	Không đảm bảo	
20	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	-0,93	8,587	29	Không đảm bảo	Cà phê thiếu đợt 3,4
21	Đập ông Hiền	Đức Minh	3,00	30,000	-1,40	8,533	28	Không đảm bảo	Cà phê thiếu đợt 3,4
22	Hồ E29	Đắk Sắk	2,00	720,000	0,01	720,000	100	Đảm bảo	
23	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	-0,20	39,200	87	Đảm bảo	
24	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	-0,85	356,531	75	Đảm bảo	
25	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	-2,70	118,864	38	Đảm bảo	
26	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	-1,16	200,049	70	Đảm bảo	
27	Hồ Lâm trường Đắk Găn	Đắk Găn	4,00	61,250	-2,14	19,199	31	Không đảm bảo	Cà phê thiếu đợt 3,4
28	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	-2,00	991,000	78	Đảm bảo	
29	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	-0,50	231,125	80	Đảm bảo	
30	Hồ Đội 1	Đắk Lao		600,000	-0,10	580,167	97	Đảm bảo	
31	Hồ Đội 35	Đắk Lao		110,000	-0,87	83,825	76	Không đảm bảo	Cà phê thiếu đợt 3,4
32	Hồ Đội 40	Đắk Lao		102,000	-1,88	28,652	28	Không đảm bảo	Cà phê thiếu đợt 3,4
33	Thọ Hoàng	Đắk Sắk	4,80	10,000	0,03	10,000	100	Đảm bảo	
VIII	Huyện Cư Jút			12.110,150		5.136,930	42,42		
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	-2,30	2.852,850	52	Đảm bảo	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	4,00	3.766,700	-3,06	1.191,050	32	Không đảm bảo	Cuối vụ
3	Hồ Buôn Buôr	Tầm thắg	1,40	298,520	-1,70	267,140	89	Đảm bảo	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	-6,35	6,850	2	Không đảm bảo	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	3,10	194,250	-1,80	78,970	41	Đảm bảo	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	6,05	614,060	-2,30	304,490	50	Đảm bảo	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Đrông	3,90	392,520	-3,30	73,270	19	Không đảm bảo	Cuối vụ
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	-3,40	362,310	39	Không đảm bảo	Cuối vụ
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô						Không đảm bảo	Cuối vụ
170	TỔNG CỘNG:			125.771,420		103.740,811	82,48		